

Số: 1140/TB-STC

Điện Biên, ngày 07 tháng 7 năm 2020

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được thông báo: Thanh tra tỉnh Điện Biên

Mã chương: 437

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính V/v đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Thanh tra tỉnh Điện Biên và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 03/7/2020 giữa Sở Tài chính và Thanh tra tỉnh Điện Biên;

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư) của Thanh tra tỉnh Điện Biên như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

- a) Thu phí, lệ phí
- b) Quyết toán chi ngân sách
 - Dự toán được giao trong năm: 6.710.000.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 6.177.000.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 533.000.000 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 6.710.000.000 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 6.710.000.000 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng;
 - Số kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:.

(Số liệu chi tiết theo biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 299.999.964 đồng, trong đó:

+ *Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 299.999.964 đồng;*

+ *Trích lập các Quỹ: 0 đồng;*

+ *Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.*

(Số liệu chi tiết theo biểu 2b)

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp đúng theo thời gian quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Các mẫu biểu quyết toán đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 107/2017TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

+ Đơn vị đã lập dự toán chi theo hướng dẫn tại Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính; Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 01/6/2018 của UBND tỉnh Điện Biên; Công văn số 934/STC-QLNS ngày 20/6/2018 của Sở Tài chính về việc xây dựng dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương giai đoạn 2019-2021.

+ Đơn vị đã sử dụng các nguồn kinh phí được giao trong năm đã bám sát dự toán và chế độ, chính sách hiện hành.

- Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhược điểm sau: Chứng từ kế toán sắp xếp chưa khoa học.

2. Kiến nghị

- Đơn vị phát huy ưu điểm và khắc phục nhược điểm nêu trên để thực hiện tốt công tác quản lý tài chính và kế toán trong những năm tiếp theo.

- Thủ trưởng, Kế toán đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu, tính pháp lý đối với toàn bộ hồ sơ, chứng từ thu, chi NSNN đề nghị quyết toán.

Nhận được Thông báo xét duyệt quyết toán, đơn vị thực hiện các bút toán hạch toán kế toán theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT, HCSN. *lg*

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đinh Bảo Dũng

Biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019**Đơn vị: Thanh tra tỉnh**(Kèm theo Thông báo xét quyết toán số: **M40**/TB-STC ngày **7** tháng 7 năm 2020)**Đơn vị tính: đồng**

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	Hoạt động từ nguồn NSNN cấp	
1	Doanh thu	7.448.263.598
2	Chi phí	7.148.263.634
3	Thặng dư/thâm hụt	299.999.964
II	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	-
III	Thặng dư/thâm hụt trong năm	299.999.964
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	299.999.964
2	Phân phối cho các quỹ	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Kim Chung**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ****Đinh Bảo Dũng**


SƠ LƯỢC XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
Đơn vị: Thanh tra tỉnh

 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số: **1140**/TB-STC ngày **7** tháng 7 năm 2020)

PHẦN I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340-Khoản 362
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-
2	Dự toán giao trong năm	6.710.000.000	6.710.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.315.000.000	6.315.000.000
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	395.000.000	395.000.000
3	Tổng số sử dụng trong năm	6.710.000.000	6.710.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.315.000.000	6.315.000.000
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	395.000.000	395.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	6.710.000.000	6.710.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.315.000.000	6.315.000.000
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	395.000.000	395.000.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	6.710.000.000	6.710.000.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.315.000.000	6.315.000.000
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	395.000.000	395.000.000
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-

Phần II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	B	C	D	1	2
340	362		Tổng số:	6.710.000.000	6.710.000.000
			I. Kinh phí thường xuyên	6.315.000.000	6.315.000.000
		TN: 0129	Chi TT cho cá nhân	4.959.840.863	4.959.840.863
		6000	Tiền lương	2.047.554.936	2.047.554.936
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	2.047.554.936	2.047.554.936
		6050	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	145.165.635	145.165.635
		6051	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	145.165.635	145.165.635
		6100	Phụ cấp lương	1.697.479.142	1.697.479.142
		6101	Phụ cấp chức vụ	116.793.885	116.793.885
		6102	Phụ cấp khu vực	254.240.000	254.240.000
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	73.153.000	73.153.000
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	405.513.375	405.513.375
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	290.741.195	290.741.195
		6124	Phụ cấp công vụ	540.430.197	540.430.197
		6149	Phụ cấp khác	16.607.490	16.607.490
		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	15.974.000	15.974.000
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	12.156.000	12.156.000
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	3.818.000	3.818.000
		6200	Tiền thưởng	71.137.000	71.137.000
		6201	Chi khen thưởng thường xuyên	37.697.000	37.697.000
		6249	Thưởng khác	33.440.000	33.440.000
		6250	Phúc lợi tập thể	46.141.000	46.141.000
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép	15.118.000	15.118.000
		6299	Chi khác	31.023.000	31.023.000
		6300	Các khoản đóng góp	583.986.186	583.986.186
		6301	BHXH	452.750.167	452.750.167
		6302	BHYT	77.614.315	77.614.315
		6303	Kinh phí công đoàn	52.631.068	52.631.068
		6304	BHTN	990.636	990.636
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	352.402.964	352.402.964
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	299.999.964	299.999.964
		6449	Chi khác	52.403.000	52.403.000
		TN: 0130	Chi về hàng hóa, dịch vụ	962.623.886	962.623.886
		6500	Dịch vụ công cộng	136.423.527	136.423.527
		6501	Thanh toán tiền điện	50.707.244	50.707.244
		6502	Thanh toán tiền nước	5.601.834	5.601.834
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	79.514.449	79.514.449

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	B	C	D	E	1	2
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	600.000	600.000
		6550		Vật tư văn phòng	61.845.990	61.845.990
			6551	Văn phòng phẩm	39.308.990	39.308.990
			6552	Mua sắm CC,DC văn phòng	750.000	750.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	21.787.000	21.787.000
		6600		Thông tin tuyên truyền LL	80.003.369	80.003.369
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6.667.618	6.667.618
			6603	Cước phí bưu chính	17.341.201	17.341.201
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	29.968.400	29.968.400
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	350.000	350.000
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm, truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.051.150	3.051.150
			6618	Khoán điện thoại	21.800.000	21.800.000
			6649	Khác	825.000	825.000
		6650		Hội nghị	4.390.000	4.390.000
			6699	Chi phí khác	4.390.000	4.390.000
		6700		Công tác phí	484.320.000	484.320.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	11.820.000	11.820.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	240.050.000	240.050.000
			6703	Tiền thuê phòng nghỉ	224.650.000	224.650.000
			6704	Khoán công tác phí	7.800.000	7.800.000
		6750		Chi phí thuê mướn	54.000.000	54.000.000
			6754	Thuê thiết bị các loại	18.000.000	18.000.000
			6757	Thuê lao động trong nước	36.000.000	36.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	97.550.000	97.550.000
			6901	Ô tô dùng chung	20.285.000	20.285.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.045.000	38.045.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.560.000	21.560.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	17.660.000	17.660.000
		6950		Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn	29.380.000	29.380.000
			6956	Các thiết bị CNTT	29.380.000	29.380.000
		7000		Chi phí NVCM	6.895.000	6.895.000
			7012	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành	6.895.000	6.895.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	7.816.000	7.816.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	7.816.000	7.816.000
		TN: 0132		Các khoản chi khác	392.535.251	392.535.251
		7750		Chi khác	363.261.251	363.261.251
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9.310.800	9.310.800

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	B	C	D	E	1	2
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	26.362.700	26.362.700
			7761	Chi tiếp khách	118.869.000	118.869.000
			7799	Các khoản chi khác	208.718.751	208.718.751
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	29.274.000	29.274.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	29.274.000	29.274.000
		II. Kinh phí không thường xuyên			395.000.000	395.000.000
		TN: 0130		Chi về hàng hóa, dịch vụ	395.000.000	395.000.000
		6650		Hội nghị	100.000.000	100.000.000
			6651	In, mua tài liệu	21.785.000	21.785.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.500.000	4.500.000
			6655	Thuê hội trường	20.500.000	20.500.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	4.500.000	4.500.000
			6699	Chi phí khác	48.715.000	48.715.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	145.000.000	145.000.000
			6901	Ô tô dùng chung	145.000.000	145.000.000
		7000		Chi phí NVCM	150.000.000	150.000.000
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	150.000.000	150.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Kim Chung

Nguyễn Kim Chung





BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL 2019

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số: 1140/TB-STC ngày 7 thnags 7 năm 2020)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Tổng nguồn thực hiện năm 2019	Năm 2018 chuyển sang 2019	NS cấp trong năm (Đầu năm + BS)	Tiết kiệm 10%	35, 40% số thu được để lại CCTL 2019	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn dư chuyển năm 2020	TĐ: nguồn thu không điều hòa được giữa các đơn vị
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<u>Thanh tra tỉnh</u>	659.000.000	0	509.000.000	150.000.000	0	659.000.000	0	0